CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sông Đà 9

Ngày 30/09/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.8%	**4.3%**	**-0.8%**

DT thuần
Q3/25
124
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.6| 25.5%
YoY: ▲ 27.1| 27.5%

LN thuần
Q3/25
28.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.7| 68.1%
YoY: ▲ 19.3| 200%

LN sau thuế
Q3/25
23.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00| 51.3%
YoY: ▲ 16.5| 235%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
30.8%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE (TTM)
Q3/25
4.3%
YoY: +/-▲ 1.6%

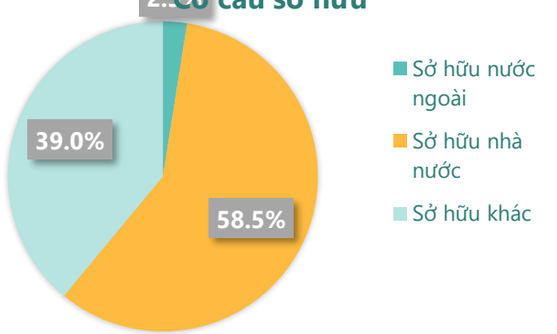
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,667 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,400
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.52
EPS	1,081
P/E	11.3

DT thuần
9T 2025
289
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.0| -10.6%

LN thuần
9T 2025
58.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10| 3.8%

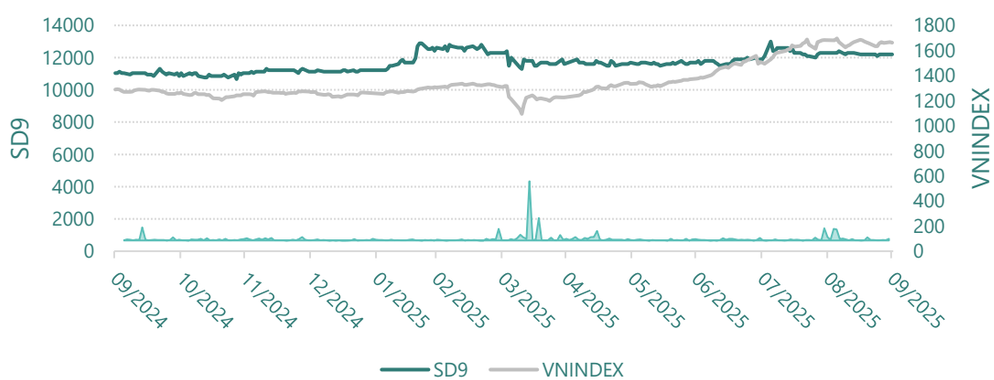
LN sau thuế
9T 2025
49.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.10| 16.5%

Cơ cấu sở hữu

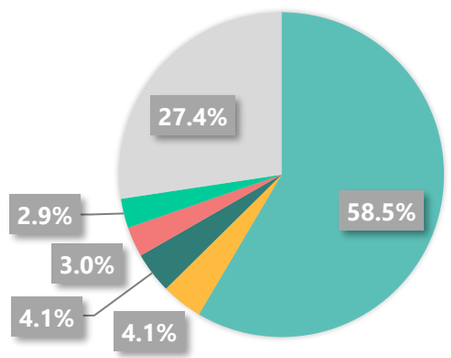


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



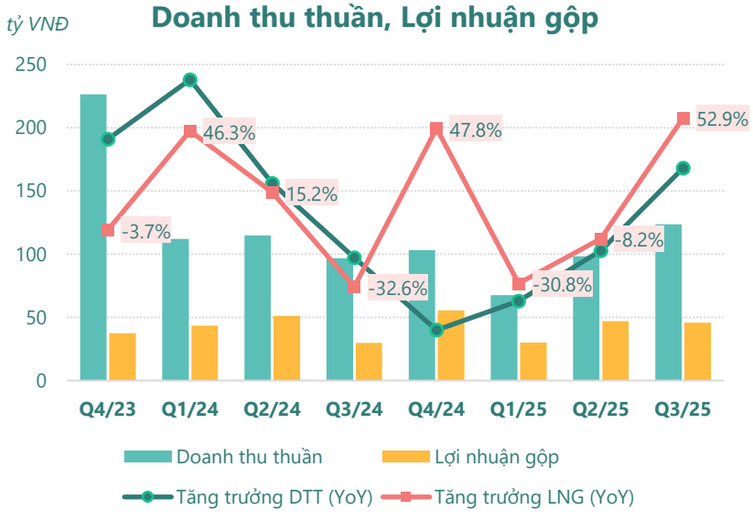
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

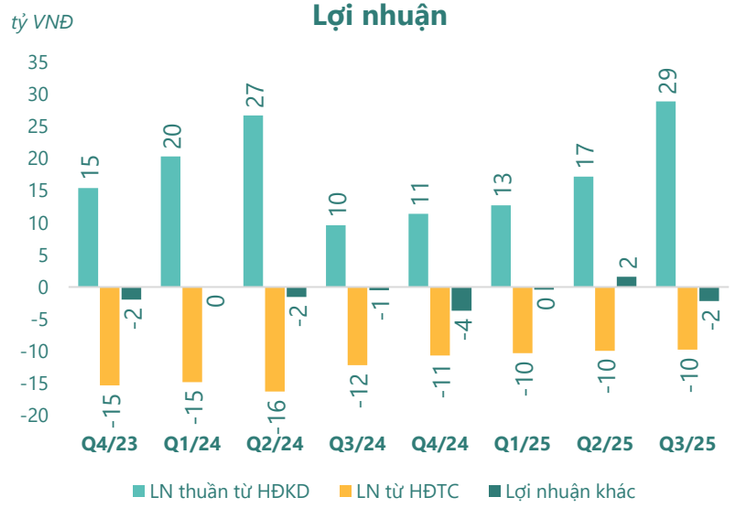
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



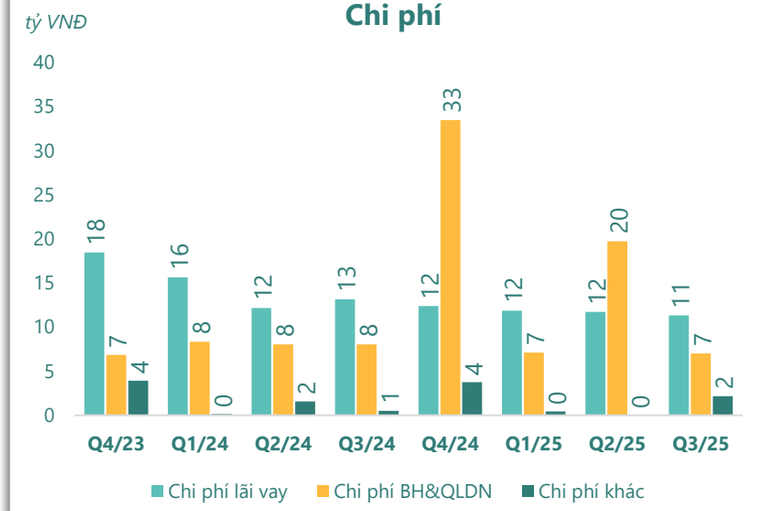
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



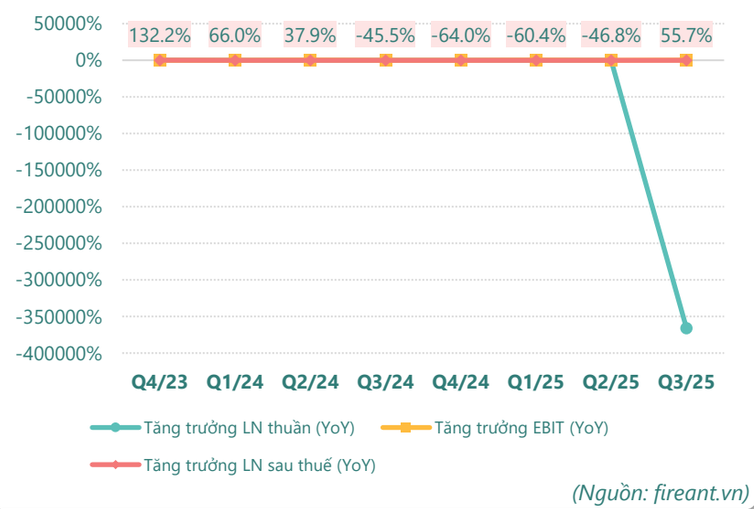
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



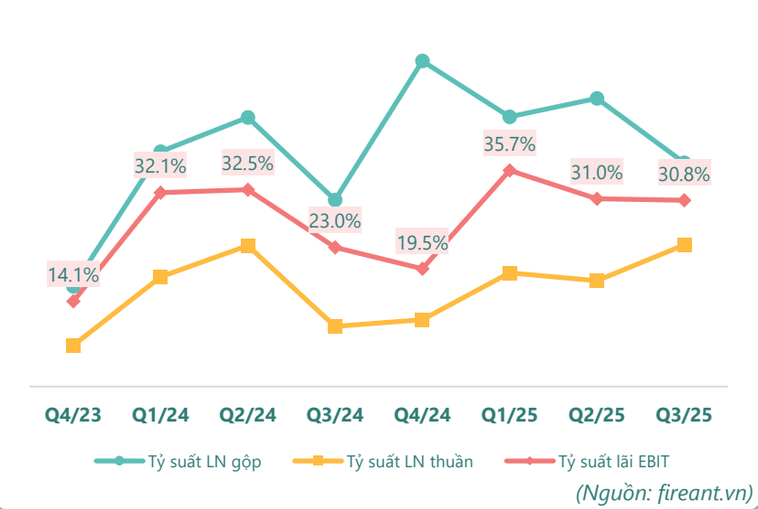
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



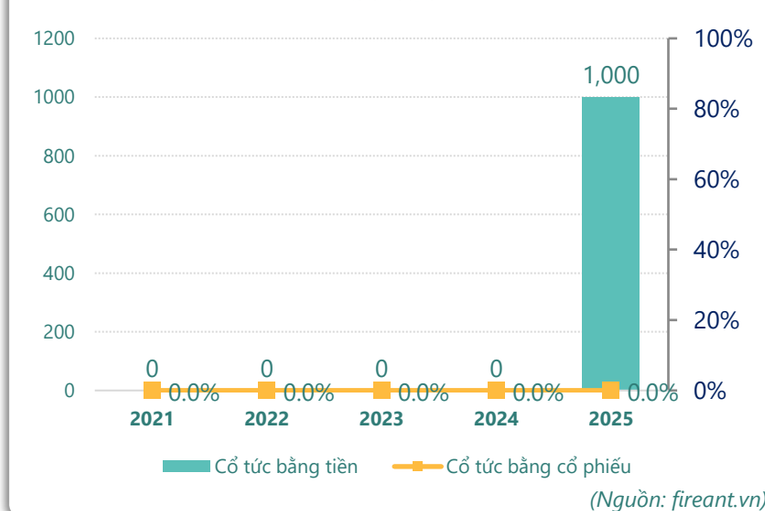
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

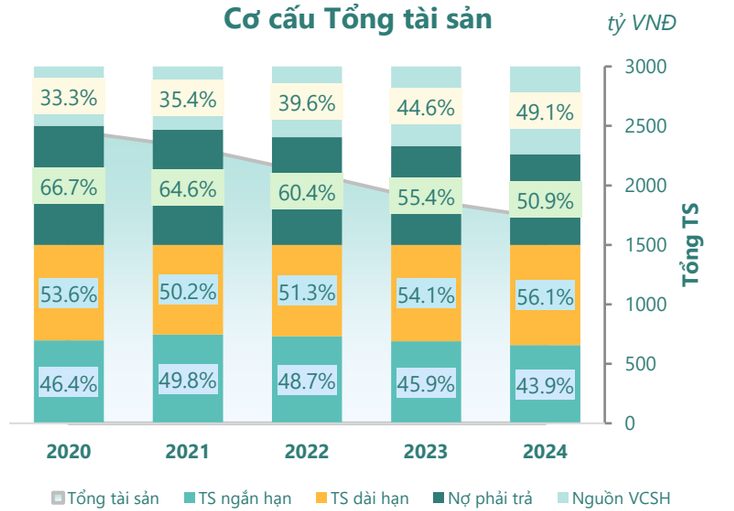
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

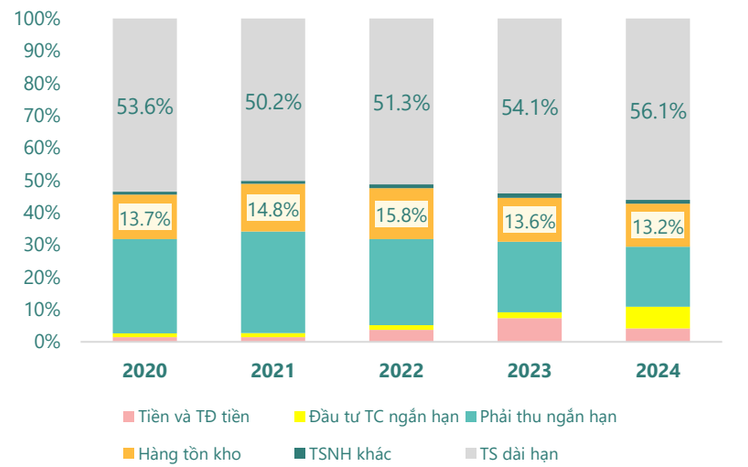
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



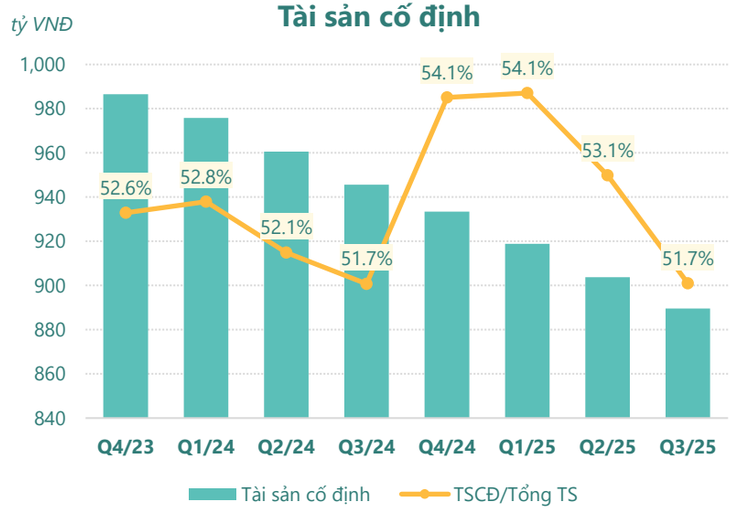
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



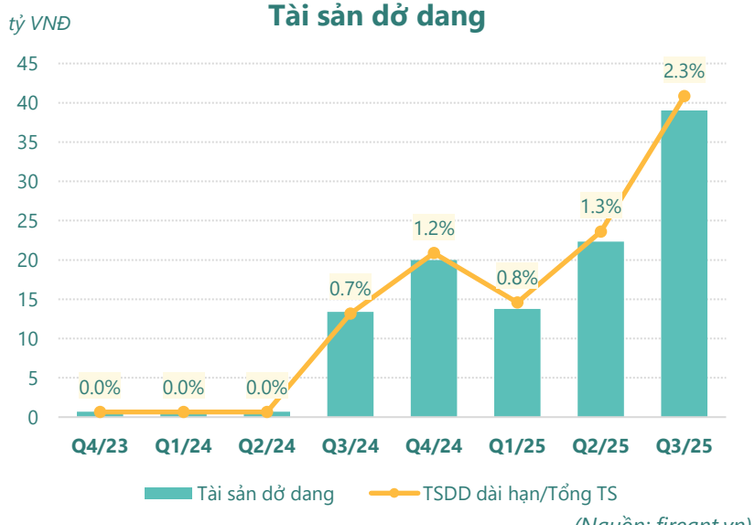
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



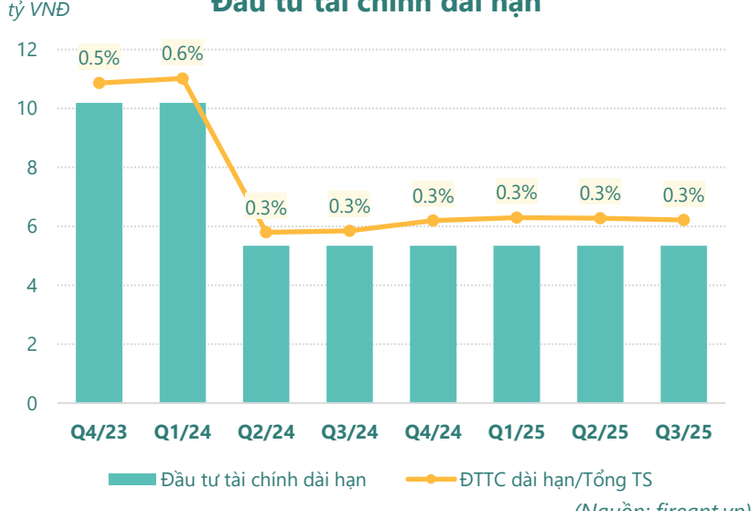
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



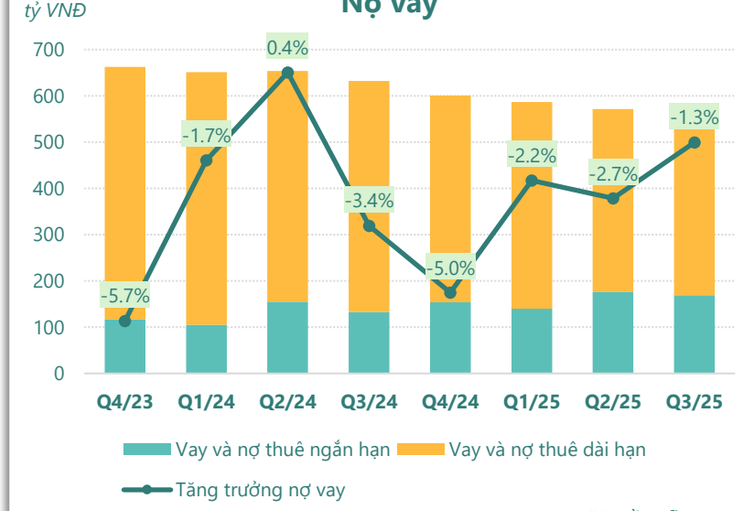
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

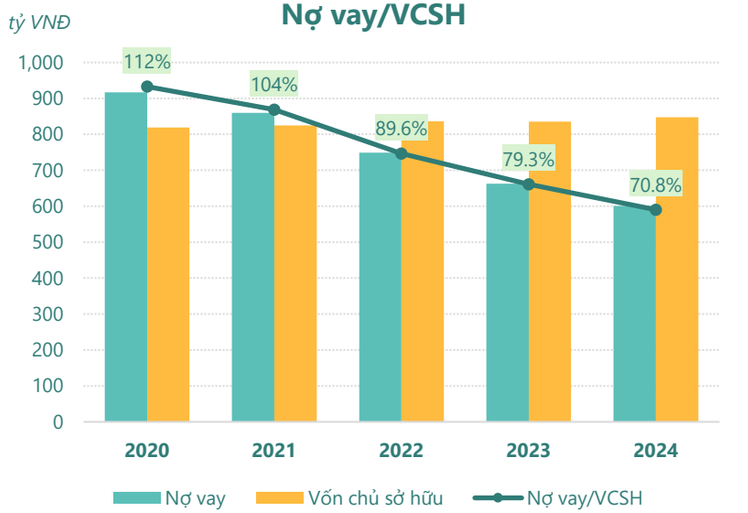
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

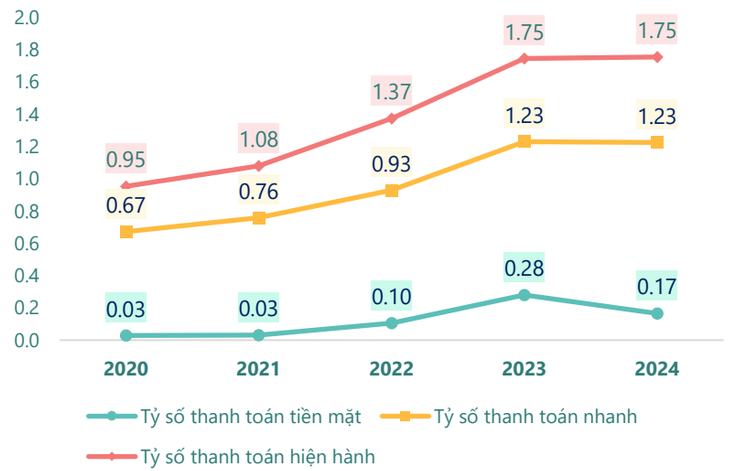
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



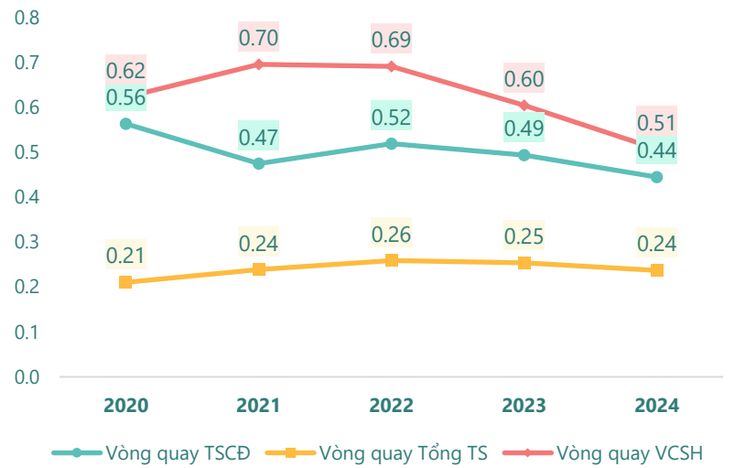
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



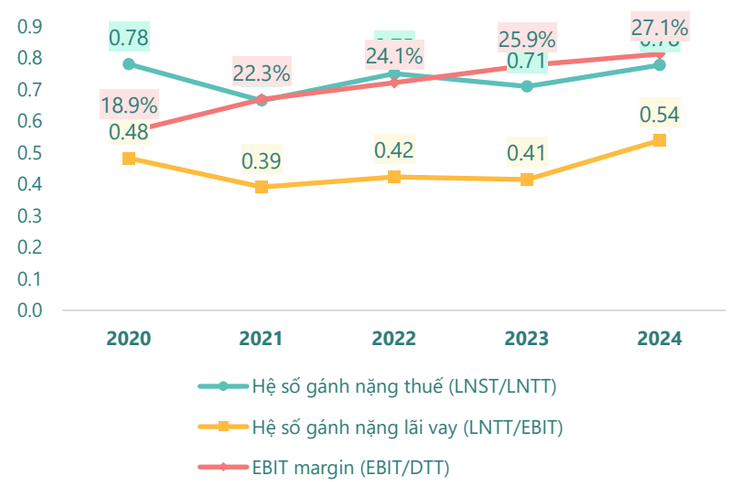
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



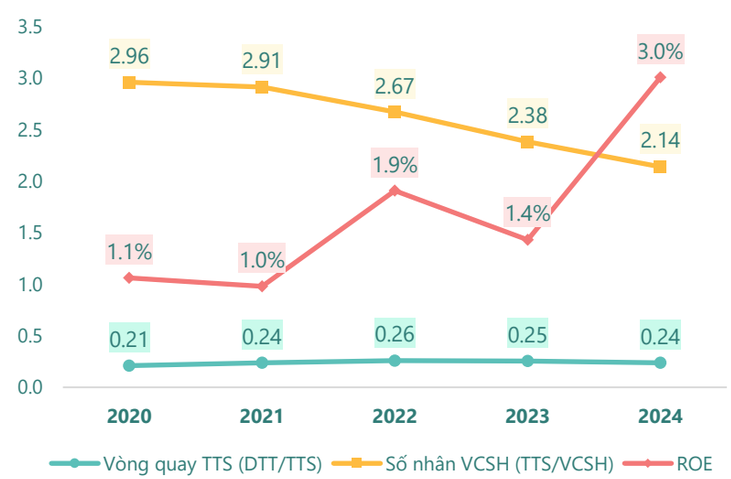
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



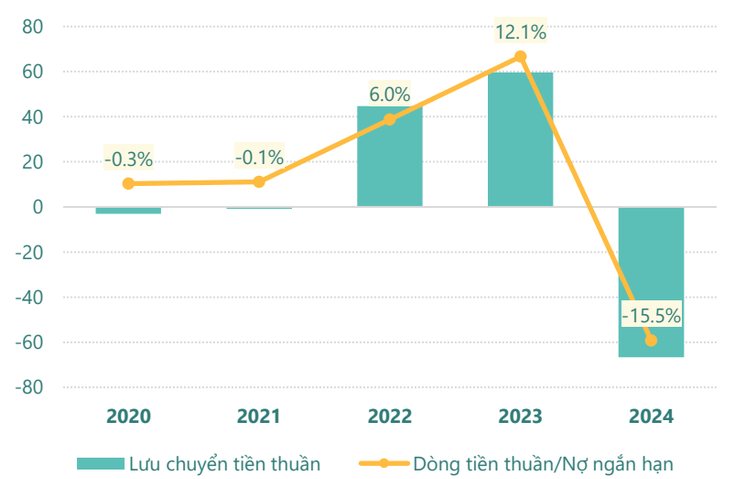
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**124**	**96.9**	**27.5%**	**289**	**324**	**-10.6%**
Giá vốn hàng bán	77.8	67.0	16.2%	167	199	-16.3%
Lợi nhuận gộp	45.7	29.9	52.8%	123	124	-1.4%
Doanh thu HĐTC	1.67	0.97	72.1%	5.00	2.56	95.1%
Chi phí TC	11.4	13.2	-13.4%	35.0	45.9	-23.7%
Chi phí lãi vay	11.3	13.2	-14.2%	34.9	41.0	-14.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**7.02**	**8.05**	**-12.8%**	**33.9**	**24.5**	**38.4%**
LN thuần từ HĐKD	28.9	9.64	200%	58.8	56.7	3.8%
Lợi nhuận khác	**-2.19**	**-0.52**	**-320%**	**-0.99**	**-2.12**	**53.1%**
LN trước thuế	26.7	9.12	193%	57.8	54.6	6.0%
Lợi nhuận sau thuế	**23.5**	**7.01**	**235%**	**49.9**	**42.8**	**16.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.3**	**2.89**	**497%**	**35.0**	**23.3**	**50.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	68.1	34.4	44.3	30.4	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.43	-71.8	-31.3	-35.7	38.4	-35.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.2	-28.1	-37.8	-13.4	-60.1	-7.37
Tiền đầu kỳ	135	138	106	71.4	66.7	75.4
Lưu chuyển tiền thuần	**2.84**	**-31.8**	**-34.7**	**-4.76**	**8.69**	**15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.07	0
Tiền cuối kỳ	138	106	71.4	66.7	75.4	90.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,720**	**1,726**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	771	757	1.8%
Tiền và tương đương tiền	90.6	71.4	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	137	116	19.0%
Phải thu ngắn hạn	275	321	-14.3%
Hàng tồn kho	246	229	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	20.3	6.4%
Tài sản dài hạn	**949**	**969**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	890	933	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	20.0	95.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	5.34	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.4**	**10.0**	**53.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	859	878	-2.2%
Nợ ngắn hạn	**465**	**431**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	154	10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	68.9	-18.4%
Nợ dài hạn	395	447	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	395	447	-11.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**861**	**848**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**861**	**848**	**1.5%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)